

Số: 296A/TCTKV

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 7 năm 2015

V/v đánh giá tình hình tài chính và
kết quả sản xuất kinh doanh năm
2015 và kế hoạch năm 2016.

Kính gửi: Bộ Tài Chính

Thực hiện nội dung Công văn số 8692/BTC-TCDN ngày 26/6/2015 của Bộ Tài chính V/v đánh giá tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 và kế hoạch năm 2016, Tổng công ty Khánh Việt xin báo cáo các nội dung như sau:

1/ Số liệu về tình hình thực hiện kế hoạch SXKD, tình hình tài chính, thu nộp ngân sách nhà nước năm 2015; 6 tháng đầu năm 2015, ước thực hiện kế hoạch năm 2015 và kế hoạch 2016, cụ thể gồm:

- Số liệu báo cáo hợp nhất theo phụ lục 1 đính kèm;
- Số liệu báo cáo của Công ty mẹ theo phụ lục 2 đính kèm;

Tổng công ty Khánh Việt không thực hiện đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

2/ Phân tích, đánh giá về tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch SXKD, tình hình tài chính, thu nộp ngân sách nhà nước:

Sáu tháng đầu năm 2015, hầu hết các lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty đều gặp khó khăn – doanh thu, sản lượng tiêu thụ đều giảm so với CKNT: doanh thu ngành in bao bì giảm 9%; dệt may giảm 12%; thuộc da – may da giảm trên 30%; du lịch giảm 16%, đặc biệt ngành kinh doanh chủ lực là ngành thuốc lá tiếp tục có sự sụt giảm về sản lượng và doanh thu, trong đó doanh thu nội tiêu giảm 10,4%. Kết quả kinh doanh toàn ngành so với CKNT (số liệu hợp nhất): doanh thu giảm 10%; nộp NSNN giảm 9%; lợi nhuận ước giảm từ 10-15%.

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả các ngành kinh doanh của Tổng công ty đó là: sức mua xã hội chưa được cải thiện tăng lên; một số mặt hàng xuất khẩu sử dụng bao bì in giảm; lượng khách du lịch đến Việt Nam không tăng, trong đó lượng khách Nga đến Khánh Hoà giảm đáng kể; ngành thuốc lá của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng, tác động mạnh bởi Luật Phòng, chống tác hại thuốc lá, đồng thời tình trạng thuốc lá ngoại nhập lậu tiếp tục gia tăng, không có dấu hiệu thuyên giảm, đã và đang cạnh tranh gay gắt và từng bước chiếm lĩnh thị trường, gia tăng thị phần tiêu thụ đối với sản phẩm thuốc lá do doanh nghiệp sản xuất.

Để hạn chế tình trạng suy giảm trên, Tổng công ty đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực như mở rộng thị trường xuất khẩu; không ngừng nâng cao chất lượng,

đa dạng hóa và hạ giá thành sản phẩm, dịch vụ để tăng khả năng cạnh tranh,... Tuy nhiên vẫn không duy trì được doanh thu, sản lượng tiêu thụ như năm trước.

Với tình hình kinh doanh chưa được cải thiện, khả năng doanh thu, sản lượng và số nộp NSNN cả năm 2015 của Tổng công ty Khánh Việt thực hiện chỉ bằng 95 - 97% so với năm 2014.

Năm 2016, mặc dù Tổng công ty đã và đang tiếp tục nỗ lực phấn đấu, thực hiện nhiều giải pháp tích cực để duy trì, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, tuy nhiên với việc ngành thuốc lá phải áp dụng thuế suất TTĐB tăng từ 65% lên 70%, phí phòng chống tác hại thuốc lá tăng từ 1% lên 1,5% và nhiều khả năng còn phải áp dụng cách tính thuế TTĐB mới theo dự thảo Nghị định Bộ Tài chính đề ra; bên cạnh đó tình trạng thuốc lá ngoại nhập lậu tràn vào trong nước ngày càng tăng, hiện vẫn chưa có biện pháp ngăn chặn, kiểm soát hiệu quả, ... hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá của doanh nghiệp sẽ càng khó khăn hơn, sản lượng tiêu thụ thuốc lá nội tiêu của Tổng công ty sẽ tiếp tục giảm, dự kiến chỉ đạt khoảng 95% so với năm 2015, theo đó nộp NSNN chỉ có thể bằng năm 2015.

3/ Những vướng mắc, kiến nghị:

Ngành thuốc lá hiện chiếm tỉ trọng 85% về doanh thu, 98% về số nộp NSNN và quyết định đến việc tăng trưởng, hoàn thành kế hoạch của toàn Tổng công ty Khánh Việt, tuy nhiên lại đang chịu rất nhiều yếu tố bất lợi trong kinh doanh.

Để tạo điều kiện cho ngành thuốc lá Việt Nam nói chung và của doanh nghiệp nói riêng ổn định hoạt động SXKD trong thời gian tới, Tổng công ty Khánh Việt kính đề nghị Chính phủ, Bộ Tài chính:

- Trước mắt không thực hiện việc sửa đổi, điều chỉnh các điều khoản quy định về cách tính thuế TTĐB hiện đang áp dụng đối với ngành thuốc lá;
- Tiếp tục tăng cường chỉ đạo các lực lượng chức năng tích cực, thực hiện quyết liệt các biện pháp phòng chống, ngăn chặn tình trạng thuốc lá ngoại nhập lậu vào thị trường trong nước.
- Giao chỉ tiêu kế hoạch nộp NSNN phù hợp với tình hình, thực trạng kinh doanh ngành thuốc lá hiện nay của doanh nghiệp.

Trên đây là báo cáo của Tổng công ty Khánh Việt, rất mong được Bộ Tài Chính xem xét, quan tâm đến kiến nghị của doanh nghiệp.

Trân trọng báo cáo/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT TCTKV;
- Lưu KH, KT, VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Anh

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH TÀI CHÍNH NĂM 2015 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2016
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

(Mẫu báo cáo kèm theo công văn số 296A/TCTKV ngày 18/7/2015 của Tổng công ty Khánh Việt)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Sản lượng										
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Thuốc lá điếu	1000bao	707.943	751.000	347.844	707.500	688.700	46%	94%	100%	97%
	* Sản phẩm xuất khẩu										
	- Thuốc lá điếu	1000bao	238.383	255.000	138.877	255.000	260.000	54%	100%	107%	102%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Thuốc lá điếu	1000bao	745.728	751.000	350.841	707.500	688.700	47%	94%	95%	97%
	* Sản phẩm xuất khẩu										
	- Thuốc lá điếu	1000bao	245.748	255.000	133.600	255.000	260.000	52%	100%	104%	102%
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Thuốc lá điếu	đ/bao	5.065	5.160	5.340	5.362	5.376	103%	104%	106%	100%
	* Sản phẩm xuất khẩu										
	- Thuốc lá điếu	đ/bao	2.714	2.624	2.710	2.624	2.638	103%	100%	97%	101%
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Thuốc lá điếu	đ/bao	9.246	9.534	9.400	9.440	9.751	99%	99%	102%	103%
	* Sản phẩm xuất khẩu										
	- Thuốc lá điếu	đ/bao	2.714	2.738	2.818	2.738	2.738	103%	100%	101%	100%

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Kết quả kinh doanh										
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	9.201.000	9.382.851	4.380.100	8.894.400	9.009.500	47%	95%	97%	101%
2	Lãi phát sinh (trước thuế)	"	774.602	462.000	240.000	475.000	454.000	52%	103%	61%	96%
3	Lỗ phát sinh	"									
4	Lỗ lũy kế	"									
III	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp	Tr.đồng	3.938.192	3.522.900	1.643.970	3.407.151	3.373.300	47%	97%	87%	99%
1	Từ hoạt động KD nội địa	"	3.356.363	3.453.300	1.578.524	3.229.126	3.301.100	46%	94%	96%	102%
a	Thuế GTGT	"	459.432	410.760	227.249	471.946	473.800	55%	115%	103%	100%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"	2.658.120	2.894.400	1.277.673	2.587.956	2.718.400	44%	89%	97%	105%
c	Thuế TNDN	"	167.239	148.140	52.007	124.284	108.900	35%	84%	74%	88%
d	Thuế tài nguyên	"	50		22	46	0	#DIV/0!	#DIV/0!	92%	0%
d	Thuế bảo vệ môi trường				0	0	0	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
e	Các khoản thuế phí và khoản phải nộp khác		71.522		21.573	44.894	0	#DIV/0!	#DIV/0!	63%	0%
e1	Thuế môn bài	"			36	71	0	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0%
c2	Thuế nhà đất				137	285	0	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0%
e3	Tiền thuê đất				788	1.577	0	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0%
e4	Các khoản thu về phí, lệ phí				20.362	40.462	0	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0%
e5	Thu khác				250	2.500	0	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	311.463		51.046	100.025	0	#DIV/0!	#DIV/0!	32%	0%

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Thuế XNK	"	170.183		48.561	96.706	0	#DIV/0!	#DIV/0!	57%	0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"	141.279		2.484	3.319	0	#DIV/0!	#DIV/0!	2%	0%
c	Thuế TTDB hàng nhập khẩu	"			0	0	0	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu				0	0	0	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
3	Số phát sinh phải nộp từ lợi nhuận cơ	"	270.367	69.600	14.400	78.000	72.200	21%	112%	29%	93%
IV	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	Tr.đồng	3.873.155		1.836.562	3.386.605	x				
1	Từ hoạt động KD nội địa	"	3.366.051		1.691.504	3.286.581	x				
a	Thuế GTGT	"	463.559		241.163	474.508	x				
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"	2.676.906		1.330.859	2.618.301	x				
c	Thuế TNDN	"	156.926		92.718	143.759	x				
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	"	46.279		44.801	44.730	x				
d	Thuế tài nguyên	"	48		22	40	x				
d	Thuế bảo vệ môi trường	"			0	1	x				
e	Các khoản thuế phí và khoản phải nộp khác		68.611		24.986	49.972	x				
e1	Thuế môn bài	"			53	x	x				
e2	Thuế nhà đất				137	x	x				
e3	Tiền thuế đất				325	x	x				
e4	Các khoản thu về phí, lệ phí				20.105	x	x				
e5	Thu khác				4.367	x	x				

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	311.407		51.046	100.025	x				
a	Thuế XNK	"	170.211		48.561	96.706	x				
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"	141.197		2.484	3.319	x				
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	"			0	0	x				
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	"			0	0	x				
3	Số đã nộp ngân sách từ lợi nhuận còn	"	195.697		94.013	260.000	x				
V	Các khoản chi NSNN	"									
1	Chi sự nghiệp	"									
a	Chi đào tạo	"									
b	Chi SN y tế, DS và KHHGD	"									
c	Chi sự nghiệp kinh tế	"									
d	Chi nghiên cứu khoa học	"									
2	Chi bổ sung vốn điều lệ	"									
3	Chi đầu tư xây dựng	"									
4	Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính	"									
5	Các khoản chi khác	"									
VI	Kim ngạch xuất nhập khẩu										
1	Kim ngạch xuất khẩu	Nghìn US	37.726	35.500	18.620	35.500	36.200	52%	100%	94%	102%
2	Kim ngạch nhập khẩu	"	80.642	81.500	32.569	65.139	66.400	40%	80%	81%	102%

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
VII	Chỉ tiêu tài chính										
1	Tổng giá trị tài sản		4.380.709		4.411.809	4.463.909	4.544.509	#DIV/0!	#DIV/0!	102%	102%
2	Tổng vốn chủ sở hữu		2.061.666		2.092.766	2.144.866	2.225.466	#DIV/0!	#DIV/0!	104%	104%

Ghi chú:

- Đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nhiều sản phẩm, dịch vụ thì báo cáo sản lượng, giá thành, giá bán của sản phẩm, dịch vụ có sản lượng hoặc tỷ lệ doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất;
- Khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của các tập đoàn, tổng công ty phải nộp NSNN theo quy định tại Thông tư số 187/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính;
- Đối với các chỉ tiêu thường xuyên thay đổi mang tính thời điểm không kế hoạch được như các khoản phải nộp không phải là thuế, tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp... thì doanh nghiệp không phải ghi cột kế hoạch và cột so sánh mà ghi theo thời điểm tương ứng với các cột trong biểu mẫu kế hoạch trên cơ sở báo cáo tài chính quý hoặc năm;
- Thư điện tử đề nghị ghi rõ tên file của tập đoàn, tổng công ty (VD: BC Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí QG Việt Nam; BC hợp nhất của Tập đoàn Dầu khí QG Việt Nam);
- Riêng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đề nghị ghi rõ thêm các chỉ tiêu: Doanh thu; lợi nhuận; nộp ngân sách của toàn Tập đoàn.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thảo Quyên

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH TÀI CHÍNH NĂM 2015 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2016
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY MẸ

(Mẫu báo cáo kèm theo công văn số 296A/TCTKV ngày 18/7/2015 của Tổng công ty Khánh Việt)

Số TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Sản lượng										
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Thuốc lá điếu	1000bao	680.363	707.000	337.092	687.500	668.700	48%	97%	101%	97%
	* Sản phẩm xuất khẩu										
	- Thuốc lá điếu	1000bao	238.383	255.000	138.877	255.000	260.000	54%	100%	107%	102%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ										
	- Thuốc lá điếu	1000bao	717.591	707.000	340.542	687.500	668.700	48%	97%	96%	97%
	* Sản phẩm xuất khẩu										
	- Thuốc lá điếu	1000bao	245.748	255.000	133.600	255.000	260.000	52%	100%	104%	102%
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Thuốc lá điếu	đ/bao	5.065	5.160	5.340	5.362	5.376	103%	104%	106%	100%
	* Các sản phẩm xuất khẩu										
	- Thuốc lá điếu	đ/bao	2.714	2.624	2.710	2.624	2.638	103%	100%	97%	101%
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Thuốc lá điếu	đ/bao	9.246	9.534	9.400	9.440	9.751	99%	99%	102%	103%
	* Các sản phẩm xuất khẩu										
	- Thuốc lá điếu	đ/bao	2.714	2.738	2.818	2.738	2.738	103%	100%	101%	100%
II	Kết quả kinh doanh										

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	8.264.462	8.296.178	3.889.528	8.071.100	8.122.800	47%	97%	98%	101%
2	Lãi phát sinh (trước thuế)	"	661.126	340.000	132.720	355.400	336.000	39%	105%	54%	95%
3	Lỗ phát sinh	"									
4	Lỗ lũy kế	"									
III	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Tr.đồng	3.750.007	3.372.200	1.550.289	3.224.064	3.241.500	46%	96%	86%	101%
1	Từ hoạt động KD nội địa	"	3.192.058	3.302.600	1.487.957	3.050.200	3.169.300	45%	92%	96%	104%
a	Thuế GTGT	"	398.141	351.660	197.720	415.000	417.100	56%	118%	104%	101%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"	2.613.722	2.852.600	1.261.039	2.557.000	2.685.000	44%	90%	98%	105%
c	Thuế TNDN	"	111.817	98.340	29.198	78.200	67.200	30%	80%	70%	86%
d	Thuế tài nguyên	"	12		5	10				83%	0%
d	Thuế bảo vệ môi trường	"				0					
e	Thuế môn bài	"	13		12	24				185%	0%
f	Thuế nhà đất	"	86		25	50				58%	0%
g	Tiền thuế đất	"	574			0				0%	#DIV/0!
h	Các khoản thu về phí, lệ phí	"	66.189		20.100	40.200				61%	0%
i	Thu khác	"	1.503							0%	#DIV/0!
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	287.583		47.932	95.864				33%	0%
a	Thuế XNK	"	165.757		47.932	95.864				58%	0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"	121.825							0%	#DIV/0!

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	c Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	"									
	d Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	"									
3	Số phát sinh phải nộp từ lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ của doanh nghiệp	"	270.367	69.600	14.400	78.000	72.200	21%	112%	29%	93%
IV	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	Tr.đồng	3.691.585		1.758.766	3.517.172	x				
1	Từ hoạt động KD nội địa	"	3.208.306		1.616.821	3.161.309	x				
a	Thuế GTGT	"	405.320	0	208.523	410.164	x				
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"	2.632.532	0	1.317.539	2.591.692	x				
c	Thuế TNDN	"	106.683	0	70.617	119.211	x				
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	"	39.405		44.539	44.539	x				
d	Thuế tài nguyên	"	12		5	5	x				
d	Thuế bảo vệ môi trường	"				0	x				
e	Thuế môn bài	"	13		12	12	x				
f	Thuế nhà đất	"	86		25	25	x				
g	Tiền thuê đất	"	881			0	x				
h	Các khoản thu về phí, lệ phí	"	61.275		20.100	40.200	x				
i	Thu khác	"	1.503			0	x				
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	287.583		47.932	95.864	x				
a	Thuế XNK	"	165.757		47.932	95.864	x				
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"	121.825			0	x				

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	"				0	x				
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu					0	x				
3	Số đã nộp ngân sách từ lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ của doanh nghiệp	"	195.697		94.013	260.000	x				
V	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH	Tr.đồng									
1	Tổng tài sản		3.945.127		3.976.227	4.028.327	4.108.927			102%	102%
2	Vốn chủ sở hữu	"	2.027.147		2.058.247	2.110.347	2.190.947			104%	104%
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	"	1.996.625		2.027.725	2.079.825	2.160.425			104%	104%
b	Quỹ Đầu tư phát triển	"	0			0	0				
c	Nguồn vốn đầu tư XDCB	"	1.372		1.372	1.372	1.372			100%	100%
d	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu	"									
e	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		29.151		29.151	29.151	29.151				
3	Vốn điều lệ được phê duyệt		2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	100%	100%	100%	100%
4	Nguồn bổ sung vốn điều lệ	"	496.000	0	0	0	0			0%	#DIV/0!
a	Quỹ Đầu tư phát triển	"	424.576							0%	#DIV/0!
b	Nguồn bổ sung khác	"	71.424							0%	#DIV/0!
VI	HUY ĐỘNG VỐN	"									
1	Tổng mức huy động	"									
a	Phát hành trái phiếu	"									

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Trong nước	"									
	Ngoài nước	"									
b	Vay các tổ chức tín dụng	"									
	Trong nước	"									
	Ngoài nước	"									
c	Huy động khác	"									
2	Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu	"									
VII	CÁC KHOẢN CHI NSNN	"									
1	Chi sự nghiệp	"									
a	Chi đào tạo	"									
b	Chi SN y tế, DS và KHHGD	"									
c	Chi sự nghiệp kinh tế	"									
d	Chi nghiên cứu khoa học	"									
2	Chi bổ sung vốn điều lệ	"									
3	Chi đầu tư xây dựng	"									
4	Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính	"									
5	Các khoản chi khác	"									
VIII	KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU										
1	Kim ngạch xuất khẩu	Nghìn US	34.580	35.500	18.620	35.500	36.200	52%	100%	103%	102%

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Kim ngạch nhập khẩu	"	78.247	81.500	32.569	65.139	66.400	40%	80%	83%	102%
IX PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN											
1	Lợi nhuận thực hiện		661.126	340.000	132.720	355.400	336.000	39%	105%	54%	95%
	Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ										
	b Bù lỗ các năm trước (nếu có)										
c	Thuế TNDN phải nộp		112.265	74.800	29.198	78.188	67.200	39%	105%	70%	86%
2	Lợi nhuận còn lại		548.861	265.200	103.522	277.212	268.800	39%	105%	51%	97%
a	Trích quỹ đặc thù										
b	các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2014 (không được dùng để		44								
c	các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2012 đã thực hiện năm 2014		145								
d	tái sản để góp vốn vào công ty liên kết (Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Hà;		79.752								
c	Tính 30% quỹ đầu tư phát triển		140.763	79.600	31.100	83.200	80.600	39%	105%	59%	97%
f	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		57.832	115.663	57.832	115.663	115.663	50%	100%	200%	100%
g	Quỹ thưởng viên chức quản lý DN		249	374	187	374	374	50%	100%	150%	100%
3	Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ		270.367	69.600	14.400	78.000	72.200	21%	112%	29%	93%

Ghi chú:

- Đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nhiều sản phẩm, dịch vụ thì báo cáo sản lượng, giá thành, giá bán của sản phẩm, dịch vụ có sản lượng hoặc tỷ lệ doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất;
- Các khoản thuế phát sinh, đã nộp, doanh nghiệp căn cứ pháp luật thuế hiện hành đối với từng loại thuế để xác định.
- Khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của các tập đoàn, tổng công ty phải nộp NSNN theo quy định tại Thông tư số 187/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính;

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9

- Doanh nghiệp căn cứ Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ, Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại công văn số 5580/BTC-TCDN ngày 28/4/2013 của Bộ Tài chính về xây dựng kế hoạch tài chính để xác định, ghi nhận các chỉ tiêu SXKD và tài chính trong các năm ghi tại biểu này; Các chỉ tiêu thường xuyên thay đổi không kế hoạch được, mang tính thời điểm như các khoản phải nộp không phải là thuế, tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp... thì doanh nghiệp không phải ghi cột kế hoạch và cột so sánh mà ghi theo thời điểm tương ứng với các cột trong biểu mẫu kế hoạch trên cơ sở báo cáo tài chính quý, năm.

- Doanh nghiệp được phê duyệt mức vốn điều lệ đến năm nào thì ghi số liệu vào cột kế hoạch năm tương ứng;

- Thứ tự từ đề nghị ghi rõ tên file của tập đoàn, tổng công ty (VD: BC Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí QG Việt Nam; BC hợp nhất của Tập đoàn Dầu khí QG Việt Nam).

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thảo Quyên